

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 17, ngày 13 tháng 9 năm 2019	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quý Hiệp Ông Phạm Xuân Trung Ông Phùng Đức Trí Ông Lê Mạnh Thường Ông Trần Hồng Sơn Bà Phạm Thị Như Anh Bà Trần Thị Hạnh Tiên Bà Đoàn Thị Minh Trang	Chủ tịch (từ ngày 22/6/2020) Chủ tịch (đến ngày 22/6/2020) Phó Chủ tịch (đến ngày 22/6/2020) Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 22/6/2020) Thành viên (đến ngày 22/6/2020)
Ban Kiểm soát	Ông Đào Trọng Vũ Ông Lê Ngọc Hùng Ông Nguyễn Anh Huy	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồng Sơn Bà Phạm Thị Như Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Long Hậu ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Long An, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Long Hậu ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty chưa thực hiện ghi nhận nghĩa vụ hoàn trả chi phí bố trí tái định cư của dự án Khu Công nghiệp Long Hậu 1 cho Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty chưa có cơ sở ước tính đáng tin cậy về số tiền phải trả này, theo đó, chưa ghi nhận nghĩa vụ hoàn trả này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9770
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.666.330.411.502	1.396.656.812.379
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.046.123.372	151.466.541.623
111	Tiền		41.830.085.096	38.035.494.270
112	Các khoản tương đương tiền		62.216.038.276	113.431.047.353
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		634.007.385.190	335.296.869.315
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	634.007.385.190	335.296.869.315
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		380.653.469.643	340.621.274.567
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	60.139.964.993	33.568.612.899
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.461.582.995	11.574.173.566
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	310.297.376.200	295.723.942.647
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(245.454.545)	(245.454.545)
140	Hàng tồn kho		541.376.915.425	561.892.547.490
141	Hàng tồn kho	9	541.376.915.425	561.892.547.490
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.246.517.872	7.379.579.384
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		978.474.758	597.062.283
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		5.268.043.114	6.086.911.926
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	695.605.175
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		890.576.888.154	838.499.825.932
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.227.380.000	5.227.380.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		5.227.380.000	5.227.380.000
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
220	Tài sản cố định		63.213.226.746	57.255.297.771
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	61.565.818.199	55.554.218.040
222	Nguyên giá		116.431.838.675	106.019.886.545
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.866.020.476)	(50.465.668.505)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.647.408.547	1.701.079.731
228	Nguyên giá		3.050.589.480	3.050.589.480
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.403.180.933)	(1.349.509.749)
230	Bất động sản đầu tư	11	530.930.398.901	451.477.829.391
231	Nguyên giá		739.254.767.945	639.332.340.339
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(208.324.369.044)	(187.854.510.948)
240	Tài sản dở dang dài hạn		40.627.395.926	92.689.432.970
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.627.395.926	92.689.432.970
250	Đầu tư tài chính dài hạn		203.781.818.907	203.686.447.997
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	104.151.818.907	104.056.447.997
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	99.630.000.000	99.630.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		46.796.667.674	28.163.437.803
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	46.796.667.674	28.163.437.803
270	TỔNG TÀI SẢN		2.556.907.299.656	2.235.156.638.311

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.519.775.734	280.423.493.472
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(31.899.200.000)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.620.575.734	280.423.493.472
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(223.914.945.986)	(152.610.390.365)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.705.629.748	127.813.103.107
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.238.923.670	15.456.964.747
22	Chi phí tài chính	(7.207.403.781)	(2.401.966.546)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.200.239.660)	(2.160.575.797)
24	Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	4.187.311.910	(5.827.651.480)
25	Chi phí bán hàng	(8.171.495.588)	(5.788.479.515)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.053.155.934)	(28.175.319.432)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	135.699.810.025	101.076.650.881
31	Thu nhập khác	471.132.825	2.332.506.829
32	Chi phí khác	(32.101.246)	(392.801.682)
40	Lợi nhuận khác	439.031.579	1.939.705.147
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.138.841.604	103.016.356.028
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.509.800.754)	(8.256.957.169)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(15.732.707.362)	(15.747.920.071)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.896.333.488	79.011.478.788
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	110.887.344.496	79.001.111.130
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.988.992	10.367.658
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 2.044	1.468
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 2.044	1.468



Đỗ Thị Quỳnh Như
Người lập



Nguyễn Tấn Phong
Kế toán trưởng



Trần Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.138.841.604	103.016.356.028
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	24.923.881.251	18.012.955.733
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.164.121	(114.436.632)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.426.235.580)	(9.514.876.636)
06	Chi phí lãi vay	7.200.239.660	2.160.638.797
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	150.843.891.056	113.560.637.290
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(14.766.511.187)	1.680.599.375
10	Giảm hàng tồn kho	20.515.632.065	30.570.588.267
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	92.680.653.637	(110.100.479.133)
12	Tăng chi phí trả trước	(19.014.642.346)	(464.058.977)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.200.239.660)	(2.265.830.832)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.909.489.062)	(10.404.824.511)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.950.582.658)	(387.901.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	213.198.711.845	22.188.730.079
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(62.422.231.070)	(59.324.206.519)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(467.385.575.884)	(164.279.292.660)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	168.675.060.009	174.216.862.601
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	13.238.923.670	15.229.224.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(347.893.823.275)	(34.157.411.715)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	97.300.000.000	150.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.013.750.000)	(14.960.000.000)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	(4.392.700)	(78.541.749.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	87.281.857.300	(93.351.749.120)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(47.413.254.130)	(105.320.430.756)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 151.466.541.623	351.843.904.527
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.164.121)	114.436.632
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 104.046.123.372	246.637.910.403

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.



Đỗ Thị Quỳnh Như
Người lập



Nguyễn Tấn Phong
Kế toán trưởng



Trần Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Long Hậu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2006. GCNĐKDN đã được điều chỉnh nhiều lần và gần nhất là lần thay đổi thứ mười bảy, ngày 13 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư (“GCNĐT”) số 50221000001 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu (“KCN Long Hậu 1”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000156 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng (“KCN 2” hay “KCN Long Hậu Mở rộng”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000156 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để xây dựng Khu lưu trú 5 tầng bên trong Khu Công nghiệp Long Hậu 1 (“Khu lưu trú”). GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012. Ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50121000141 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng Khu dân cư – tái định cư (“Khu dân cư”) tại Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐT số 4414381603 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Long An cấp để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Long Hậu 3 - Giai đoạn 1 (“KCN Long Hậu 3”) tại Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 1100727545-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp để thành lập chi nhánh ở Thành phố Đà Nẵng. Ngày 7 tháng 10 năm 2018, Công ty nhận được GCNĐT số 4500135878 do Ban quản lý KCN Đà Nẵng cấp để thực hiện dự án Nhà xưởng công nghệ cao Long Hậu Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LHG theo Quyết định số 48/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty theo GCNĐKKD mới nhất là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; xây dựng hệ thống cấp thoát nước, thủy lợi; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; mua bán nhà ở, chung cư, nhà xưởng, kho, bến bãi, bãi đỗ xe; cho thuê đất, cho thuê nhà, cho thuê nhà xưởng; tư vấn giám sát thi công công trình xây dựng – hoàn thành công trình dân dụng và công nghiệp; hoạt động tư vấn đầu tư; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, tư vấn đầu tư xây dựng; xây dựng giao thông, trang trí nội thất, ngoại thất, xử lý chất thải và vệ sinh công nghiệp; dịch vụ khám chữa bệnh; dịch vụ tư vấn quản lý chất lượng môi trường, dịch vụ quan trắc môi trường.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Nơi đăng ký thành lập, hoạt động	30.06.2020		31.12.2019	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu Công nghiệp Long Hậu	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Lô K.01, Khu Công nghiệp Long Hậu, Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	88	88	88	88
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Công nghệ thông tin	Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh ("Sapulico") (*)	Quản lý, vận hành, duy tu và sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	34	34	34	34

(*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 113/CSCC-CPLH ngày 19 tháng 4 năm 2016, toàn bộ số lượng cổ phần của Sapulico sẽ không được chuyển nhượng trong vòng 5 năm kể từ ngày Sapulico được cấp GCNĐKDN lần đầu (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 132 nhân viên (2019: 130 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch mà làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Giấy phép nhượng quyền	9 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí tiền hoặc tương đương tiền mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	15 năm
Khu lưu trú	25 năm
Trung tâm dịch vụ	15 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu đến từ KCN Long Hậu 1, KCN Long Hậu 2 và KCN Long Hậu 3. KCN Long Hậu 3 vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng (tiếp theo)**

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (i) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (ii) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (iii) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (iv) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê nhà xưởng và khu lưu trú được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

(d) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chi phí tài chính khác.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí môi giới; tiếp thị và quảng cáo sản phẩm; và chi phí hoa hồng bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế bao gồm chi phí thuế hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế TNDN và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

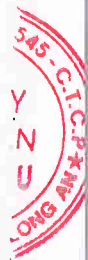
Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.32 Ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền gửi ngân hàng	41.830.085.096	38.035.494.270
Các khoản tương đương tiền (*)	62.216.038.276	113.431.047.353
	104.046.123.372	151.466.541.623

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4.25% đến 5%/năm (năm 2019: 5% đến 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	634.007.385.190	634.007.385.190	335.296.869.315	335.296.869.315

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 7,4%/năm (năm 2019: 4,6% đến 7,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	104.151.818.907	-	104.056.447.997	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	99.630.000.000	-	99.630.000.000	-
	<u>203.781.818.907</u>	<u>-</u>	<u>203.686.447.997</u>	<u>-</u>
				<u>104.056.447.997</u>
				<u>99.630.000.000</u>
				<u>203.686.447.997</u>

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	30.6.2020		31.12.2019	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen Sapulico	40 34	- 104.151.818.907	40 34	- 104.056.447.997
		<u>104.151.818.907</u>		<u>104.056.447.997</u>
				<u>104.056.447.997</u>

(*) Công ty cổ phần công nghệ Igreen đang trong quá trình giải thể và phần lỗ trong công ty liên kết này vượt quá lợi ích của Công ty nên giá trị đầu tư vào công ty này bằng không theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(**) Vào ngày 12 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ký thỏa thuận hợp tác đầu tư với cá nhân để mua 9.656.000 cổ phần với giá 13.000 Đồng/cổ phiếu của Sapulico. Theo đó, Công ty góp 102.693.500.000 Đồng, tương ứng 7.899.500 cổ phần và cá nhân góp 22.834.500.000 Đồng tương ứng 1.756.500 cổ phần. Công ty đã thay mặt cá nhân góp đủ 22.834.500.000 Đồng đồng thời Công ty thay mặt cá nhân toàn quyền thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần Sapulico đối với 1.756.500 cổ phần sở hữu của cá nhân nói trên. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã góp 34% vốn điều lệ của Sapulico tương đương 9.656.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 Đồng.

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 113/CSCC-CPLH ngày 19 tháng 4 năm 2016, toàn bộ số lượng cổ phần của Sapulico sẽ không được chuyển nhượng trong vòng 5 năm kể từ ngày Sapulico được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (Thuyết minh 17(b)).

Chi tiết giá trị của khoản đầu tư vào Sapulico được trình bày như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.964.254.278
Lãi từ công ty liên kết	8.151.110.219
Cổ tức đã nhận	(6.058.916.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.056.447.997
Lãi từ công ty liên kết	4.187.311.910
Cổ tức được nhận	(4.091.941.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.151.818.907

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)
(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của các khoản góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	30.06.2020			31.12.2019		
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	3,2	19.630.000.000	-	19.630.000.000	-	19.630.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	9,4	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
		<u>99.630.000.000</u>	<u>-</u>	<u>99.630.000.000</u>	<u>-</u>	<u>99.630.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Giá trị thuần của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Cobi Logistics	16.892.820.000	16.892.820.000
Công ty TNHH MTV Eundan	15.878.169.600	-
Khác	27.346.925.393	16.662.442.899
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	22.050.000	13.350.000
	<u>60.139.964.993</u>	<u>33.568.612.899</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Chi Nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất tại Huyện Cần Giuộc	4.646.564.856	3.797.348.406
Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát	1.774.937.477	1.774.937.477
Khác	4.040.080.662	6.001.887.683
	<u>10.461.582.995</u>	<u>11.574.173.566</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tiền bồi thường, hỗ trợ (*)	212.783.391.083	-	205.653.397.601	-
Cổ tức phải thu	4.091.941.000	-	-	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	23.430.809.738	-	23.430.809.738	-
Tạm ứng nhân viên	5.029.967.250	-	2.030.067.250	-
Khác	4.713.740.962	-	4.362.141.891	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (**)	60.247.526.167	(245.454.545)	60.247.526.167	(245.454.545)
	<u>310.297.376.200</u>	<u>(245.454.545)</u>	<u>295.723.942.647</u>	<u>(245.454.545)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư thể hiện khoản phải thu Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất tại Huyện Cần Giuộc với số tiền là 120.637.932.876 Đồng và khoản tạm ứng cho nhân viên của Tập đoàn với số tiền là 92.145.458.207 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 113.507.939.394 Đồng và 92.145.458.207 Đồng, tương ứng) để thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho dự án Khu dân cư tái định cư KCN Long Hậu 3 và Khu Công nghiệp Hiệp Phước – Giai đoạn 3 (một dự án mà Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận ("IPC") đang đầu tư).

(**) Bao gồm trong khoản phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan là khoản tạm ứng cho IPC một phần nghĩa vụ hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho dự án KCN Long Hậu 1 với số tiền là 60.002.071.622 (chưa VAT) Đồng theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc ký kết giữa hai bên. Hiện tại, Tập đoàn đang làm việc với IPC về toàn bộ chi phí đầu tư mà IPC phải trả cho việc bố trí tái định cư của Dự án này (Thuyết minh 40).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 245.454.545 Đồng (Thuyết minh 8(a)).

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí phát triển Khu Công nghiệp và Khu dân cư - tái định cư (*)	535.054.651.524	-	561.412.448.251	-
Thành phẩm	5.903.099.999	-	84.977.950	-
Nguyên vật liệu	419.163.902	-	395.121.289	-
	<u>541.376.915.425</u>	-	<u>561.892.547.490</u>	-

(*) Chi phí phát triển Khu Công nghiệp và Khu dân cư - tái định cư bao gồm chi phí đền bù và chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng của các dự án sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Khu Công nghiệp Long Hậu 1	22.309.030.853	20.786.777.651
Khu Công nghiệp Long Hậu 2	13.170.009.924	13.654.812.636
Khu Công nghiệp Long Hậu 3	484.775.092.363	512.057.517.070
Khu dân cư	14.800.518.384	14.913.340.894
	<u>535.054.651.524</u>	<u>561.412.448.251</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

10	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	79.312.031.579	8.795.887.028	14.582.437.510	946.830.174	2.382.700.254	106.019.886.545	
	Mua trong kỳ	-	163.500.000	-	-	-	163.500.000	
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đỡ dang (Thuyết minh 12)	10.248.452.130	-	-	-	-	10.248.452.130	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	89.560.483.709	8.959.387.028	14.582.437.510	946.830.174	2.382.700.254	116.431.838.675	
	Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	30.352.094.662	6.909.829.163	10.861.381.591	731.179.929	1.611.183.160	50.465.668.505	
	Khấu hao trong kỳ	3.069.359.871	603.542.578	464.408.316	53.482.404	209.558.802	4.400.351.971	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	33.421.454.533	7.513.371.741	11.325.789.907	784.662.333	1.820.741.962	54.866.020.476	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	48.959.936.917	1.886.057.865	3.721.055.919	215.650.245	771.517.094	55.554.218.040	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	56.139.029.176	1.446.015.287	3.256.647.603	162.167.841	561.958.292	61.565.818.199	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 15.255.372.616 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14.383.150.161 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không dùng TSCĐ hữu hình để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.777.800.000	1.090.971.298	181.818.182	3.050.589.480
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	237.800.000	990.497.605	121.212.144	1.349.509.749
Khấu hao trong kỳ	-	43.570.172	10.101.012	53.671.184
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	237.800.000	1.034.067.777	131.313.156	1.403.180.933
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.540.000.000	100.473.693	60.606.038	1.701.079.731
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.540.000.000	56.903.521	50.505.026	1.647.408.547

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.131.771.298 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.131.771.298 Đồng).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSDT”)

	Nhà xưởng VND	Khu lưu trú VND	Trung tâm dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	455.771.445.212	183.560.895.127	-	639.332.340.339
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	54.587.620.813	-	45.334.806.793	99.922.427.606
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	510.359.066.025	183.560.895.127	45.334.806.793	739.254.767.945
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	126.476.474.091	61.378.036.857	-	187.854.510.948
Khấu hao trong kỳ	3.593.736.858	16.372.401.163	503.720.075	20.469.858.096
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	130.070.210.949	77.750.438.020	503.720.075	208.324.369.044
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	329.294.971.121	122.182.858.270	-	451.477.829.391
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	380.288.855.076	105.810.457.107	44.831.086.718	530.930.398.901

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, BĐSĐT của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 335.142.790.868 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 245.104.691.172 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 18).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu phát sinh từ BĐSĐT là 58.225.728.833 Đồng (năm 2019: 46.247.273.856 Đồng).

Giá trị hợp lý của BĐSĐT chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của BĐSĐT lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án nhà xưởng	63.299.000	38.218.815.696
Dự án nhà máy nước và hệ thống cấp nước	40.386.460.562	50.654.412.092
Khác	177.636.364	3.816.205.182
	<u>40.627.395.926</u>	<u>92.689.432.970</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	92.689.432.970	127.368.095.648
Mua mới	77.768.111.594	192.563.437.820
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(10.248.452.130)	(10.569.331.274)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	-	(40.000.000)
Chuyển sang BĐSĐT	(99.922.427.606)	(202.099.529.622)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 13)	(19.303.031.315)	(155.776.800)
Hoàn thành BĐSĐT và bán trong kỳ	-	(13.516.779.818)
Giảm khác	(356.237.587)	(860.682.984)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.627.395.926</u>	<u>92.689.432.970</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thuê đất của nhà xưởng xây sẵn (*)	42.256.696.738	23.288.714.077
Công cụ, dụng cụ	738.279.458	328.514.526
Khác	3.801.691.478	4.546.209.200
	<u>46.796.667.674</u>	<u>28.163.437.803</u>

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất đã trả một lần cho khu đất xây dựng nhà xưởng xây sẵn, trung tâm dịch vụ, nhà văn phòng, và đất đặc khu kỹ thuật cho toàn bộ thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.163.437.803	20.782.262.730
Tăng	19.827.325.090	9.109.089.246
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.194.095.219)	(1.727.914.173)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.796.667.674</u>	<u>28.163.437.803</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tradeco	15.358.662.500	15.358.662.500	40.221.340.795	40.221.340.795
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	14.976.031.708	14.976.031.708	16.968.456.387	16.968.456.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Công nghệ Hoàng Giang	9.257.808.589	9.257.808.589	-	-
Khác	2.263.317.425	2.263.317.425	2.117.530.240	2.117.530.240
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.835.025.075	1.835.025.075	1.835.025.075	1.835.025.075
	<u>43.690.845.297</u>	<u>43.690.845.297</u>	<u>61.142.352.497</u>	<u>61.142.352.497</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Thuế TNDN	7.606.810.881	2.006.499.189
Thuế GTGT	4.985.744.558	-
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.357.195.726	1.731.917.063
Khác	494.220.284	59.180.750
	<u>14.443.971.449</u>	<u>3.797.597.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ với thuế GTGT đầu vào VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN	2.006.499.189	9.509.800.754	(3.909.489.062)	-	7.606.810.881
Thuế GTGT	-	39.795.911.061	(11.969.322.012)	(22.840.844.491)	4.985.744.558
Thuế TNCN	1.731.917.063	3.193.381.133	(3.568.102.470)	-	1.357.195.726
Thuế khác	59.180.750	1.547.596.692	(1.112.557.158)	-	494.220.284
Tiền thuế đất phải nộp	-	9.856.000	(9.856.000)	-	-
	<u>3.797.597.002</u>	<u>54.056.545.640</u>	<u>(20.569.326.702)</u>	<u>(22.840.844.491)</u>	<u>14.443.971.449</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã được cho thuê của KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2 và KCN Long Hậu 3	415.607.999.968	329.542.158.293
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã bán của Khu dân cư và Khu chuyên gia chuyển đổi	3.941.664.284	15.110.121.397
Tiền thuê đất (*)	62.618.889.551	62.628.745.551
Khác	13.253.827.109	16.433.345.911
	<u>495.422.380.912</u>	<u>423.714.371.152</u>

(*) Đây là tiền thuê đất ước tính phải nộp của các hợp đồng thuê lại đất KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2 cho Cơ quan nhà nước, phát sinh từ doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đã được ghi nhận doanh thu một lần.

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	95.251.467.400	233.041.100
Tiền đặt cọc đã nhận từ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	46.128.658.240	34.800.940.990
Tiền phải trả sau thanh lý hợp đồng thuê đất	33.424.787.000	-
Tiền đặt cọc đã nhận từ cho thuê mặt bằng, khu lưu trú và khu dân cư	2.138.852.123	2.139.510.698
Khác	1.695.738.562	1.202.860.933
	<u>178.639.503.325</u>	<u>38.376.353.721</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhận ký quỹ, ký cược về cho thuê nhà xưởng	50.934.437.349	46.826.140.898
Nhận ký quỹ, ký cược khác	3.909.632.901	4.292.812.485
Dự phòng hoàn trả mặt bằng	1.893.608.960	1.893.608.960
Phải trả cho cá nhân (*)	22.834.500.000	22.834.500.000
	<u>79.572.179.210</u>	<u>75.847.062.343</u>

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh 4(b)(i), đây là khoản tiền Công ty đã nhận từ một cá nhân và thay mặt cá nhân này góp vốn vào Sapulico theo thỏa thuận hợp tác đầu tư. Theo đó, Công ty thay mặt cá nhân toàn quyền thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần Sapulico đối với số cổ phần sở hữu của cá nhân nói trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẠU

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn – Vay dài hạn đến hạn trả

	Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30.6.2020 VND
	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.697.500.000	12.272.222.222	(3.693.750.000)	17.275.972.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	10.400.000.000	5.200.000.000	(5.200.000.000)	10.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.450.000.000	-	4.450.000.000
Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	2.240.000.000	1.120.000.000	(1.120.000.000)	2.240.000.000
	<u>21.337.500.000</u>	<u>23.042.222.222</u>	<u>(10.013.750.000)</u>	<u>34.365.972.222</u>

(b) Vay dài hạn

	Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30.6.2020 VND
	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43.522.500.000	52.800.000.000	(12.272.222.222)	84.050.277.778
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	44.500.000.000	(4.450.000.000)	40.050.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.020.000.000	-	(5.200.000.000)	33.820.000.000
Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam	5.040.000.000	-	(1.120.000.000)	3.920.000.000
	<u>87.582.500.000</u>	<u>97.300.000.000</u>	<u>(23.042.222.222)</u>	<u>161.840.277.778</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn phát triển khu công nghiệp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày đến hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Quý bảo vệ Môi trường Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 15 tháng 3 năm 2023	15.000.000.000	3,6%	Thư bảo lãnh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	15.000.000.000	7,5% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biến 2,5%	Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 5095, tờ bản đồ số 04, Lô S10-S11, đường Tân Tập- Long Hậu, KCN Long Hậu 2.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	14.000.000.000	8% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biến 2,5%	Quyền sử dụng đất và Công trình nhà xưởng tọa lạc tại thửa đất số 5104, tờ bản đồ số 04, Lô Q10, đường số 6, KCN Long Hậu 2.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 25 tháng 12 năm 2023	15.000.000.000	7,8% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biến 2,8%	Quyền sử dụng đất và Công trình nhà xưởng tọa lạc tại thửa đất số 2764, tờ bản đồ số 03, Lô F.01B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, KCN Long Hậu 1.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Ngày 26 tháng 9 năm 2024	55.500.000.000	Lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biến 1% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng, cộng với lãi suất biến 2,8%	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của nhà xưởng xây sẵn Lô T4 – KCN Long Hậu 2.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Ngày 14 tháng 3 năm 2026	100.000.000.000	7,5% áp dụng trong 36 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất điều chỉnh được áp dụng bằng chi phí vốn thị trường của ngân hàng Shinhan Việt Nam quyết định (6 tháng), cộng với lãi suất biến 2%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của nhà xưởng 6 tầng tại khu công nghiệp Long Hậu 2.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Ngày 14 tháng 3 năm 2026	32.000.000.000.000	7,5% áp dụng trong 36 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất điều chỉnh được áp dụng bằng chi phí vốn thị trường của ngân hàng Shinhan Việt Nam quyết định (6 tháng), cộng với lãi suất biến 2%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án Trung tâm Dịch vụ tại khu công nghiệp Long Hậu 2.
	Ngày 21 tháng 1 năm 2027	50.000.000.000	9,3% áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất huy động tiền gửi áp dụng cho kỳ hạn 24 tháng, cộng với lãi suất biến 2,8% và không thấp hơn lãi suất sàn do BIDV quy định	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của nhà xưởng lô J tại khu công nghệ cao Đà Nẵng.

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI CỦA NHÀ XƯỞNG LÔ J TẠI KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐÀ NẴNG

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.767.630.645	26.372.065.825
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 22)	11.130.246.740	18.477.498.840
Sử dụng quỹ	(6.435.500.558)	(10.081.934.020)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.462.376.827</u>	<u>34.767.630.645</u>

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	299.060.072.090	283.355.047.793
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	5.163.861.410	5.136.178.345
	<u>304.223.933.500</u>	<u>288.491.226.138</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ doanh thu đã ghi nhận một lần nhưng phân bổ đều cho mục đích tính thuế theo thời gian cho thuê đất nền.

Biến động về thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	288.491.226.138	270.521.927.918
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	15.732.707.362	17.969.298.220
Số dư cuối kỳ/năm	<u>304.223.933.500</u>	<u>288.491.226.138</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.012.010	-	50.012.010	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.012.010	-	50.012.010	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.012.010	-	50.012.010	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	24.338.478	48,67	24.338.478	48,67
Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Master Fund	2.000.007	4,00	3.305.007	6,61
Khác	23.673.525	47,34	22.368.525	44,72
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.012.010	100	50.012.010	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.012.010	500.120.100.000	-	500.120.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.012.010	500.120.100.000	-	500.120.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	50.012.010	500.120.100.000	-	500.120.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	500.120.100.000	71.770.248.000	79.619.326.126	494.844.838.736	1.146.354.512.862	602.684.800	1.146.957.197.662
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	142.695.471.094	142.695.471.094	21.199.549	142.716.670.643
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(80.019.216.000)	(80.019.216.000)	-	(80.019.216.000)
Trích khen thưởng Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 19)	-	-	-	(7.918.928.080)	(7.918.928.080)	-	(7.918.928.080)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(10.558.570.760)	(10.558.570.760)	-	(10.558.570.760)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.597.617.950	(17.597.617.950)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	500.120.100.000	71.770.248.000	97.216.944.076	521.445.977.040	1.190.553.269.116	623.884.349	1.191.177.153.465
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.887.344.496	110.887.344.496	8.988.992	110.896.333.488
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(95.022.819.000)	(95.022.819.000)	-	(95.022.819.000)
Trích khen thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(2.568.518.480)	(2.568.518.480)	-	(2.568.518.480)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(8.561.728.260)	(8.561.728.260)	-	(8.561.728.260)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	500.120.100.000	71.770.248.000	97.216.944.076	526.180.255.796	1.195.287.547.872	632.873.341	1.195.920.421.213

(*) Theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-LHC-DHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức chia cổ tức là 19% vốn điều lệ, mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6,0% và mức trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành là 1,8% từ lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019.

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	623.884.349	602.684.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.988.992	21.199.549
	<u>632.873.341</u>	<u>623.884.349</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	623.884.349	602.684.800
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	8.988.992	21.199.549
Số dư cuối kỳ/năm	<u>632.873.341</u>	<u>623.884.349</u>

24 CỔ TỨC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	233.041.100	239.287.500
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	95.022.819.000	80.019.216.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(4.392.700)	(80.025.462.400)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17(a))	<u>95.251.467.400</u>	<u>233.041.100</u>

25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành trong kỳ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.887.344.496	79.001.111.130
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.649.212.871)	(5.565.123.370)
	<u>102.238.131.625</u>	<u>73.435.987.760</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.012.010	50.012.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.044</u>	<u>1.468</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 là số tạm tính được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2020 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7,8%, tương đương 8.649.212.871 Đồng. Số này sẽ được xác định khi Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(**) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 11.130.246.740 Đồng từ lợi nhuận thuần của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-LHC-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020. Quỹ khen thưởng phúc lợi được điều chỉnh 5.565.123.370 Đồng cho mục đích tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	79.001.111.130	(5.565.123.370)	73.435.987.760
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.012.010	-	50.012.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.580</u>	<u>-</u>	<u>1.468</u>

25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.367.780,64 Đô la Mỹ và 942,80 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.367.724,62 Đô la Mỹ và 942,80 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng (*)	317.121.060.750	175.976.448.899
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng và khu lưu trú	58.225.728.833	46.247.273.856
Doanh thu bán nhà xưởng xây theo yêu cầu	-	15.448.923.000
Khác	44.172.986.151	42.750.847.717
	<u>419.519.775.734</u>	<u>280.423.493.472</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại (**)	(31.899.200.000)	-
	<u>387.620.575.734</u>	<u>280.423.493.472</u>

(*) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.23.

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Nếu doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê thì doanh thu và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi tương ứng là 310.170.813.631 Đồng và 108.401.568.071 Đồng (kỳ 6 tháng năm 2019: 171.374.122.403 Đồng và 86.024.848.822 Đồng).

(**) Hàng bán bị trả lại phát sinh từ việc thanh lý các hợp đồng cho thuê đất đã được ghi nhận doanh thu từ những năm trước.

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	169.834.338.000	95.027.339.176
Giá vốn cho thuê văn phòng, nhà xưởng và khu lưu trú	27.522.575.867	19.790.173.709
Giá vốn bán nhà xưởng xây theo yêu cầu	-	13.516.779.818
Khác	26.558.032.119	24.276.097.662
	<u>223.914.945.986</u>	<u>152.610.390.365</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	13.166.731.672	15.229.224.863
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	72.191.998	14.075.345
Khác	-	213.664.539
	<u>13.238.923.670</u>	<u>15.456.964.747</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	7.200.239.660	2.160.575.797
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.164.121	-
Khác	-	241.390.749
	<u>7.207.403.781</u>	<u>2.401.966.546</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí môi giới	6.747.306.716	4.036.417.831
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.424.188.872	1.752.061.684
	<u>8.171.495.588</u>	<u>5.788.479.515</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.028.533.761	16.360.355.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.357.076.717	1.274.190.552
Khác	9.667.545.456	10.540.853.607
	<u>30.053.155.934</u>	<u>28.175.319.432</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	233.804.074	854.401.031
Khác	237.328.751	1.478.105.798
	<u>471.132.825</u>	<u>2.332.506.829</u>
Chi phí khác		
Khác	(32.101.246)	(392.801.682)
	<u>(32.101.246)</u>	<u>(392.801.682)</u>
Lợi nhuận khác	439.031.579	1.939.705.147
	<u>439.031.579</u>	<u>1.939.705.147</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.864.586.213	136.601.585.827
Chi phí nhân viên	24.961.920.665	20.731.484.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.923.881.251	18.012.955.733
Chi phí khác	8.599.695.506	10.519.976.948
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.513.873	714.852.675
	<u>262.139.597.508</u>	<u>186.580.855.978</u>

35 THUẾ TNDN

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 ngày 1 tháng 12 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu 1 và cho thuê đất lại đất, Khu Công nghiệp Long Hậu 1 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2007); và
- (ii) Miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp tròn 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021).

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông cho các dự án khác.

35 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.138.841.604	103.016.356.028
Thuế tính ở thuế suất 20% (2019: 20%)	27.227.768.322	20.603.271.206
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(818.388.200)	(658.818.300)
Chi phí không được khấu trừ	151.781.306	413.146.078
Ảnh hưởng của doanh thu và giá vốn đã ghi nhận một lần nhưng được phân bổ đều theo thời gian cho thuê để tính thuế	(137.734.061)	3.379.564.302
Thuế được miễn giảm	(1.161.845.069)	(496.825.108)
Dự phòng thừa của năm trước (Lãi)/ lỗ trong công ty liên kết	-	(1.059.809.533)
	(19.074.182)	1.824.348.595
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>25.242.508.116</u>	<u>24.004.877.240</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.509.800.754	8.256.957.169
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	15.732.707.362	15.747.920.071
	<u>25.242.508.116</u>	<u>24.004.877.240</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	<u>15.509.380.524</u>	<u>1.029.009.638</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>97.300.000.000</u>	<u>150.000.000</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>10.013.750.000</u>	<u>14.960.000.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, sở hữu 48,67% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn mà Tập đoàn có giao dịch trong kỳ và có số dư tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận (“IPC”)	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (“Sapulico”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Công ty liên kết

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu từ bán nước đóng chai</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	38.181.819	46.500.000
<i>ii) Trả cổ tức</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	46.243.108.200	38.941.564.800
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Ban Tổng Giám đốc	2.495.702.167	2.582.662.545
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	792.099.111	699.999.990
	<u>3.287.801.278</u>	<u>3.282.662.535</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>i) Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b)(i))</i>		
Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	104.151.818.907	104.056.447.997
<i>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	22.050.000	13.350.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Phát Triển Công Nghiệp Tân Thuận	60.002.071.622	60.002.071.622
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	245.454.545	245.454.545
	<u>60.247.526.167</u>	<u>60.247.526.167</u>
iv) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	1.835.025.075	1.835.025.075
	<u>1.835.025.075</u>	<u>1.835.025.075</u>

38 CÁC CAM KẾT VỐN

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký hợp đồng các hợp đồng thuê đất tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng vào mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và cho thuê lại với Nhà nước cho từ năm 2006 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là 182,2 ha. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn còn phải trả tiền thuê đất cho Cơ quan Nhà nước trên diện tích 20,5 ha (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20,5 ha).

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, BĐSĐT và hàng tồn kho đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng	229.581.857.355	382.629.589.278
	<u>229.581.857.355</u>	<u>382.629.589.278</u>

38 CÁC CAM KẾT VỐN (tiếp theo)

(c) Cam kết cho thuê

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng, nhà xưởng và khu lưu trú theo các hợp đồng cho thuê. Các khoản tiền phải thu từ cho thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	85.851.921.228	51.051.219.989
Từ 1 đến 5 năm	162.027.911.545	113.556.424.250
Trên 5 năm	6.609.714.703	
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	254.489.547.476	164.607.644.248

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư – tái định cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định rằng Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

40 NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CHI PHÍ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO DỰ ÁN KCN LONG HẬU 1 (“DỰ ÁN”)

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Công ty nhận được Văn bản số 893/IPC.07 về việc hoàn trả các khoản chi phí do IPC đã chi trước đây để phát triển Dự án với số tiền là 58.150.554.435 Đồng, trong đó, bao gồm 9.279.920.000 Đồng giá chênh lệch giữa thực tế và hoán đổi đất cho dự án tái định cư. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán các chi phí trên theo yêu cầu của IPC trong năm 2007.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về việc hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho Dự án với IPC, trong đó nêu rõ Công ty sẽ hoàn trả cho IPC chi phí bố trí tái định cư bao gồm giá trị của phần diện tích nền tái định cư đã bố trí cho người dân bị giải tỏa theo giá hợp lý được hai bên thỏa thuận, chi phí sử dụng vốn và 10% lợi nhuận định mức. Cũng trong Thỏa thuận nguyên tắc này, hai bên đồng ý rằng, sau khi thống nhất giá trị chi phí tái định cư và tiến hành các thủ tục chấp thuận nội bộ của mỗi bên, hai bên sẽ ký kết Hợp đồng hoàn trả chi phí. Đồng thời, hai bên cũng thống nhất Công ty sẽ tạm ứng cho IPC một khoản tiền nhất định trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký Thỏa thuận nguyên tắc này. Trong năm 2018, Công ty tạm ứng cho IPC khoản tiền 65.098.563.800 Đồng theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc này. Trong năm 2019, IPC đã tiến hành xuất hóa đơn cho khoản tạm ứng này theo yêu cầu của cơ quan Thuế. Việc xử lý số tiền tạm ứng trên sẽ được thực hiện khi hai bên thống nhất chi phí tái định cư và ký Hợp đồng hoàn trả chi phí.

